

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 538/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương
và đa phương về khoa học và công nghệ đến năm 2020**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 5
Ngày: 18/4

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học và công nghệ đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyên gia các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các quốc gia, đối tác trên thế giới nhằm góp phần nâng cao trình độ khoa học và công nghệ các ngành, lĩnh vực; phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, hạ tầng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tập trung xây dựng và triển khai các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu) mang tính chiến lược; ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu phục vụ trực tiếp các chương trình quốc gia, trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ hoặc giải quyết các vấn đề trọng yếu của đất nước.

3. Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân nhà khoa học tham gia thực hiện các nhiệm vụ hợp tác trong khuôn khổ các thoả thuận đã ký với đối tác nước ngoài, bảo đảm lợi ích quốc gia, đồng thời tôn trọng nguyên tắc hợp tác nghiên cứu bình đẳng, cùng có lợi.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Nâng cao khả năng phối hợp, tiếp thu và làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tăng nhanh số lượng các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là tổ chức nghiên cứu) của Việt Nam trực tiếp tham gia hoặc chủ trì các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới;

b) Phấn đấu trên 50% các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu có cán bộ phía Việt Nam tham gia và báo cáo tại các hội nghị, hội thảo quốc tế, tham gia các khoá đào tạo quốc tế, đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực chuyên môn liên quan;

c) Số lượng các công trình công bố quốc tế được tạo ra từ các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu tăng trung bình 15 - 20%/năm, sáng chế được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam và nước ngoài tăng trung bình 20%/năm; tăng nhanh số lượng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và quyền sở hữu sáng chế, trên cơ sở triển khai hợp tác nghiên cứu với các đối tác mạnh về khoa học và công nghệ, phù hợp với các định hướng ưu tiên của Việt Nam.

III. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu có tính chất chiến lược, lâu dài về khoa học và công nghệ:

a) Ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo các định hướng: Khai thác sáng chế, làm chủ công nghệ thiết kế và chế tạo, công nghệ chế tác và chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao; các hiện tượng, quá trình và quy luật của sự sống; khoa học quản lý, quản trị công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Tập trung hợp tác với các đối tác có thế mạnh trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, công nghệ cao và công nghệ tiên tiến thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm; các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng và công nghệ hỗ trợ; các lĩnh vực mà Việt Nam và đối tác có thế mạnh và cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu;

c) Mở rộng và tham gia sâu vào các tổ chức thuộc hệ thống Liên hiệp quốc, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành quốc tế và khu vực.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu về các vấn đề quan trọng, cấp thiết; các nhiệm vụ phục vụ các chương trình quốc gia và trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ:

a) Ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu phục vụ các chương trình, dự án kinh tế - kỹ thuật trọng điểm của đất nước, các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu trên cơ sở nội dung đã ký kết với các đối tác nước ngoài;

b) Tập trung hợp tác với các đối tác được xác định tại Điểm 1 Mục này trong quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

3. Tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu quốc tế, các dự án đầu tư khoa học và công nghệ trên thế giới và trong khu vực, tập trung vào các nội dung khoa học và công nghệ Việt Nam quan tâm, có nhu cầu cấp thiết:

a) Tham gia các hoạt động trao đổi học thuật, các mạng lưới hợp tác do các đối tác, tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ tổ chức;

b) Tìm kiếm, lựa chọn các chương trình, dự án hợp tác quốc tế của các nước phát triển, của các tổ chức, các hiệp hội chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên, để giao cho các tổ chức nghiên cứu và nhà khoa học Việt Nam tham gia;

c) Tìm kiếm, lựa chọn các dự án đầu tư khoa học và công nghệ trên thế giới và trong khu vực thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Việt Nam để giới thiệu, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu và nhà khoa học Việt Nam tham gia.

4. Phát triển các tổ chức, tập thể nghiên cứu mạnh, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, gắn với hợp tác nghiên cứu quốc tế, định hướng giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ, kinh tế - kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hoặc của quốc tế gắn với Việt Nam:

a) Đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, nhân lực quản lý khoa học và quản trị công nghệ ở trình độ cao, phục vụ việc triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu;

b) Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút nhân lực trình độ cao, kể cả người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài, tham gia vào các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu;

c) Tập trung đầu tư cho một số tổ chức nghiên cứu nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, bảo đảm kinh phí triển khai nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ để phát triển thành tổ chức nghiên cứu quốc tế mạnh; hình thành và phát triển các tập thể nghiên cứu quốc tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ cấp thiết cần có sự tham gia, hỗ trợ trực tiếp của các nhà khoa học nước ngoài, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài.

IV. CÁC GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh việc thực hiện thỏa thuận quốc tế về hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam:

a) Hỗ trợ tham gia:

- Các hoạt động trao đổi học thuật do các đối tác uy tín, có nền khoa học và công nghệ tiên tiến, các tổ chức, diễn đàn đa phương về khoa học và công nghệ chủ trì tổ chức, nhằm tăng cường mạng lưới hợp tác nghiên cứu;

- Các hoạt động thường xuyên của các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực; ký kết các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm;

b) Tăng cường hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu về mọi mặt để thực hiện các nhiệm vụ hợp tác và tham gia vào các chương trình, dự án quốc tế; phát triển các tập thể nghiên cứu quốc tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực;

c) Phối hợp với các tổ chức nghiên cứu, các cơ quan quản lý trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về các chủ đề khoa học và công nghệ trọng điểm, có tính thời sự, cấp bách tầm quốc gia; tham gia tổ chức và hỗ trợ tổ chức các hội thảo quốc tế tại Việt Nam về các chủ đề khoa học và công nghệ có tính liên ngành, liên khu vực.

2. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách:

a) Tập trung rà soát hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế làm cơ sở đổi mới và hoàn thiện hành lang pháp lý cần thiết để hỗ trợ cho các hoạt động của Chương trình;

b) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức nghiên cứu, các nhà khoa học Việt Nam tham gia vào các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực, các hoạt động học thuật tại nước ngoài;

c) Xây dựng tiêu chí đánh giá, tuyển chọn nhằm xác định các tổ chức nghiên cứu và tập thể nghiên cứu để giao thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính chiến lược, lâu dài.

3. Tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ các hoạt động hợp tác nghiên cứu:

a) Phối hợp với Chương trình tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (thuộc Đề án Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020) nhằm hỗ trợ việc khai thác có hiệu quả các nguồn cung cấp thông tin phục vụ hợp tác nghiên cứu;

b) Nâng cao hiệu quả phối hợp, hỗ trợ của đại diện Việt Nam trong các tổ chức, diễn đàn khoa học và công nghệ quốc tế, khu vực và của mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài trong việc tìm kiếm cơ hội, đối tác hợp tác nghiên cứu;

c) Tăng cường quảng bá, giới thiệu các chương trình, dự án lớn về khoa học và công nghệ mà các đối tác nước ngoài, các tổ chức quốc tế và khu vực đang và sẽ triển khai; tuyên truyền, phổ biến các kết quả hợp tác nghiên cứu đã đạt được.

4. Tìm kiếm, khai thác các nguồn lực từ các chương trình hỗ trợ, hợp tác quốc tế của các quốc gia phát triển, các tổ chức quốc tế và khu vực, các tập đoàn đa quốc gia nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và đào tạo nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam tìm kiếm đối tác, cơ hội để hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hợp tác nghiên cứu, làm chủ, cải tiến, sáng tạo công nghệ mới;

b) Tăng cường hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam khai thác các nguồn lực từ các đối tác quốc tế thông qua hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ, quản trị công nghệ, khai thác sáng chế và chuyển giao công nghệ.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kinh phí thực hiện Chương trình bao gồm các nguồn:

1. Ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ, các quỹ khoa học và công nghệ.

2. Nguồn vốn tài trợ, hợp tác nghiên cứu, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và đào tạo từ nước ngoài.

3. Nguồn vốn của doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình;

b) Tập trung tổ chức thực hiện các nội dung nêu tại Điểm 2, Mục IV trong năm 2014 để phục vụ kịp thời việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình vào năm 2015; tiếp tục triển khai các nội dung đã và đang được ký kết với các đối tác nước ngoài;

c) Chủ trì xây dựng danh mục nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu, tổ chức xét chọn, tuyển chọn nhiệm vụ và phê duyệt danh mục; quyết định các hạng mục hỗ trợ việc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề xuất, thống nhất phương án cân đối, phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan điều phối các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

g) Tổng hợp, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung nội dung của Chương trình khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Các Bộ, ngành, địa phương:

a) Căn cứ vào nội dung Chương trình và chức năng, nhiệm vụ được phân công, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình;

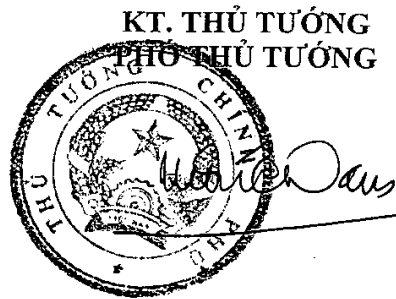
b) Thực hiện các cơ chế, chính sách chung đã đề ra, đồng thời tạo điều kiện về mọi mặt để triển khai có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, QHQT, NC, V.III, TKBT, TH;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). M 140



Vũ Đức Đam